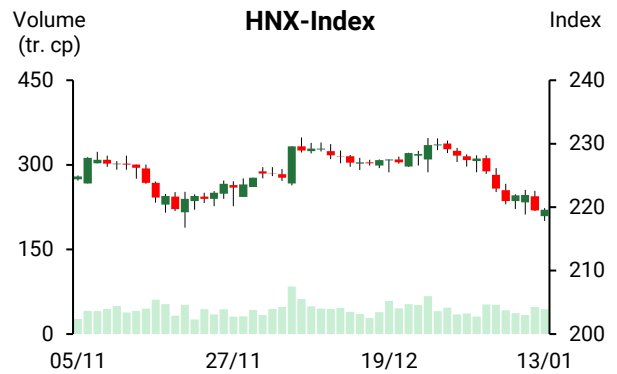
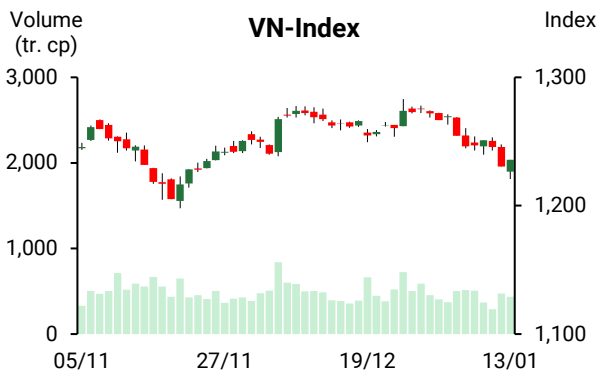


13/01/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,235.65	0.42%	1,298.34	0.40%	219.62	0.06%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	519.93	4.09%	181.01	-1.27%	52.93	6.14%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	434.25	-8.47%	144.99	-14.12%	43.79	-9.05%
TB 20 phiên (tr. cp)	464.80	-6.57%	150.38	-3.59%	44.00	-0.46%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,126	7.86%	5,825	11.23%	844	7.19%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,294	-11.02%	4,332	-9.45%	697	-9.36%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,715	-13.26%	4,655	-6.94%	758	-7.97%
Số mã tăng	206	44%	18	60%	66	31%
Số mã giảm	191	41%	7	23%	79	38%
Số mã đứng giá	71	15%	5	17%	65	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đảo chiều tăng trở lại trong phiên giao dịch ngày đầu tuần với các chỉ số chính đóng cửa tại mức cao nhất phiên. VN-Index mở cửa với gap âm và có thời điểm giảm về vùng 1,220 điểm với sắc đỏ bao trùm trên diện rộng. Tuy nhiên, sau giờ nghỉ trưa, đà giảm của thị trường dần bị thu hẹp trước khi các chỉ số bật tăng trong những phút cuối phiên với sự dẫn dắt của các nhóm trụ cột như ngân hàng, chứng khoán, thép, dầu khí, công nghệ. Nhóm vốn hóa vừa và nhỏ cũng nổi sóng với những nhóm ngành như xây dựng, hóa chất, truyền thông. Độ rộng thị trường ghi nhận sự cân bằng giữa số mã tăng giảm giá, đồng thời, thanh khoản cũng giảm trở lại cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn còn thận trọng sau những phiên giảm điểm trước đó. Về giao dịch khối ngoại, khối này đã giảm đáng kể lượng bán ròng trong phiên hôm nay xuống chỉ còn khoảng 80 tỷ. Lực bán tập trung chủ yếu ở cổ phiếu FPT với 138 tỷ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có nền rút chân tăng điểm khi về gần vùng hỗ trợ 1200-1220, tuy nhiên mức tăng chưa đủ mạnh để tạo cặp nền đảo chiều Piercing Line, do đó sẽ cần theo dõi thêm. Nếu hồi phục với lực cầu yếu thì có thể lên vùng cản 1240-1250 sẽ gặp áp lực bán trở lại, trường hợp nếu còn giảm thì chúng tôi vẫn giữ kỳ vọng chỉ số sẽ tạo được đáy trong vùng 1200-1220. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên hồi trở lại, tuy nhiên tín hiệu chưa có gì đáng chú ý khi chưa tạo được cặp nền đảo chiều, nên có thể chỉ là hồi phục kỹ thuật. Nếu hồi với cầu yếu thì khả năng sớm chịu áp lực bán trở lại khi về cản 222-225. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức trung bình và chờ tín hiệu xác nhận đáy tại vùng hỗ trợ 1200-1220 để cân nhắc tham gia trở lại.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Bán FOX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FOX	Bán	14/01/2025	95.22	96.50	-1.3%	107.0	10.9%	91	-5.7%	Tín hiệu suy yếu, canh bán khi hồi phục

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	17.63	18.40	-4.2%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	CTD	Mua	31/12/2024	71.20	68.80	3.5%	74.5	8.3%	65.5	-5%	
3	SCS	Mua	09/01/2025	78.30	78.90	-0.8%	88	11.5%	75.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhu cầu suy yếu, giá gạo Việt Nam giảm xuống mức thấp nhất trong gần 2 năm

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá gạo 5% tấm của Việt Nam đã giảm xuống còn 460 USD/tấn, từ mức 481 USD/tấn của tuần trước. Đây là mức giá thấp nhất trong gần hai năm qua do nhu cầu toàn cầu suy yếu, trong khi giá gạo Ấn Độ vẫn ổn định gần mức thấp nhất trong 17 tháng.

Tín dụng TPHCM năm 2024 tăng 11.34%

Kết thúc năm 2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn TPHCM đạt 3.9 triệu tỷ đồng, tăng 11.34% so với cuối năm 2023. Tín dụng duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Nếu so với tốc độ tăng trưởng tín dụng trong 5 năm gần đây, tăng trưởng tín dụng năm 2024 thấp hơn năm 2022 và cao hơn các năm 2023 và 2020 (tín dụng năm 2023 tăng 9.8%; năm 2022 tăng 13.8%; năm 2021 tăng 11.9% và năm 2020 tăng 10.4%).

So với cả nước, tín dụng trên địa bàn chiếm 25.2% tổng dư nợ tín dụng cả nước và chiếm trên 2% so với GRDP của Thành phố. Tín dụng ngân hàng vẫn là nguồn vốn quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội Thành phố. Trong đó, cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh thương mại dịch vụ tiếp tục chiếm tỷ trọng cao trong tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn, chiếm khoảng 65-67%, dư nợ còn lại là tín dụng tiêu dùng và tín dụng bất động sản.

Huy động vốn năm 2024 tại TPHCM tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua

Ông Nguyễn Đức Lệnh - Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh TPHCM cho biết, số liệu đến ngày 31/12/2024, huy động vốn trên địa bàn đạt 4.08 triệu tỷ đồng, tăng 15.28%.

NHNN hút ròng hơn 52.500 tỷ đồng trong một tuần qua

Trong tuần từ 6/1 đến 10/1, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã phát hành 68.750 tỷ đồng tín phiếu, với lãi suất 4%. Cùng thời gian trên, có 35.140 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn, lượng hút ròng qua kênh này khoảng 33.610 tỷ đồng.

Trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá, nhà điều hành đã cho các thành viên vay tổng cộng gần 55.000 tỷ đồng với lãi suất 4%/năm, trong tuần từ 6/1 đến 10/1. Tuy nhiên khối lượng đáo hạn lên tới 73.986 tỷ đồng. Như vậy, tổng hút ròng qua kênh này lên tới 18.986 tỷ đồng.

Như vậy, tổng cộng trong tuần qua (từ 6/1 đến 10/1) NHNN đã hút về 52.596 tỷ đồng.

Trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất liên ngân hàng có sự biến động, lãi suất liên ngân hàng qua đêm tại ngày 6/1 ở mức 3,84%, sau khi giảm về mức 3,79% tại ngày 7/1 và phục hồi lên 3,92% tại ngày 8/1. Các lãi suất kỳ hạn một tuần và một tháng lần lượt ở mức 4,25%/năm và 4,3%/năm, đều hạ nhiệt so với mức cao ghi nhận trong tháng 12/2024.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

Cảng Đình Vũ sắp chi 120 tỷ tạm ứng cổ tức năm 2024, tỷ lệ 30%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (MCK: DVP, sàn HoSE) vừa công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức năm 2024 cho cổ đông. Cảng Đình Vũ dự kiến tạm ứng cổ tức năm 2024 cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 30%/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10/2/2025, ngày dự kiến thanh toán ngày 27/2/2025. Với 40 triệu cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường, ước tính Cảng Đình Vũ sẽ chi khoảng 120 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức cho cổ đông lần này. Trong đó, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (MCK: PHP, sàn UPCoM) dự kiến nhận về 61,2 tỷ đồng tiền cổ tức nhờ sở hữu 20,4 triệu cổ phiếu DVP. Theo sau là Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản sở hữu 7,48 triệu cổ phiếu, nhận về 22,44 tỷ đồng cổ tức.

MB lãi trước thuế năm 2024 đạt 27.6 ngàn tỷ đồng, kế hoạch thận trọng cho năm 2025

Đến hết năm 2024, tổng tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (MB, HOSE: MBB) đạt hơn 1 triệu tỷ đồng, tăng 18% so với đầu năm. Tín dụng tăng 25% (766,000 tỷ đồng), huy động vốn tăng 19% (800,000 tỷ đồng). Tổng thu nhập Ngân hàng năm 2024 đạt 47.4 ngàn tỷ đồng, tăng 21%, trong khi lợi nhuận trước thuế đạt 27.6 ngàn tỷ đồng, tăng 12% so với năm trước. Nợ xấu riêng Ngân hàng đạt 1.2%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu trên 100%.

Trong năm 2025, MBB kế hoạch ước tính tổng tài sản năm 2025 đạt trên 1.3 triệu tỷ đồng (tăng 22%), tín dụng và huy động vốn đều đạt kế hoạch trên 1 triệu tỷ đồng (tăng lần lượt 26% và 25%). Lợi nhuận trước thuế kế hoạch là 32 ngàn tỷ đồng, tăng 10%.

LPB báo lãi vượt kế hoạch năm

Năm 2024, LPBank đạt 12,168 tỷ đồng lãi trước thuế, tăng 73% so với năm 2023. So với kế hoạch, Ngân hàng vượt 16% mục tiêu lợi nhuận 2024. Đây cũng là lần đầu tiên, LPBank chính thức bước chân vào nhóm các doanh nghiệp có lợi nhuận trên 10,000 tỷ đồng, cao nhất trong lịch sử hoạt động của Ngân hàng. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 25.1%, cho thấy khả năng sinh lời và hiệu quả sử dụng vốn của Ngân hàng. Tính đến cuối năm 2024, tổng tài sản của Ngân hàng đạt trên 508 nghìn tỷ đồng, tăng 33% so với đầu năm.

Về chất lượng tài sản, tỷ lệ nợ xấu của LPBank tính đến cuối năm 2024 đạt 1.51%, mặc dù tăng so với cuối năm 2023 là 1.34% nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước < 3%.

Nguồn: Vietnambiz, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
TCB	23,800	1.71%	0.06%
VCB	91,900	0.55%	0.06%
HPG	25,900	1.37%	0.04%
MBB	21,500	1.65%	0.04%
LPB	30,700	1.66%	0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	135,400	3.44%	0.27%
PVS	32,600	1.88%	0.09%
MBS	26,500	1.92%	0.07%
IDC	53,800	0.75%	0.04%
MVB	19,000	5.56%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
HVN	26,000	-2.99%	-0.04%
VPB	18,300	-1.08%	-0.03%
NVL	9,490	-4.33%	-0.02%
VIC	40,300	-0.49%	-0.02%
MSN	65,000	-0.76%	-0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
DTK	12,900	-2.27%	-0.06%
DHT	85,900	-2.50%	-0.05%
NVB	8,800	-1.12%	-0.02%
CDN	32,900	-1.79%	-0.02%
IPA	10,500	-1.87%	-0.01%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
FPT	3,495,883	512.1
HPG	13,586,454	350.1
CTG	9,381,125	345.8
HDB	14,707,741	316.4
STB	8,384,439	293.4

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	7,702,756	87.0
PVS	2,097,534	67.9
MBS	2,221,222	58.4
CEO	3,804,284	44.4
IDC	802,942	42.7

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

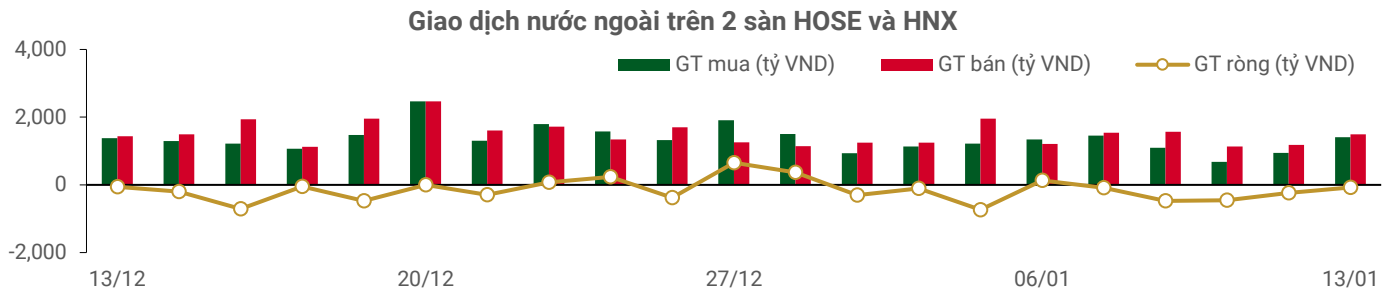
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
KBC	21,820,000	653.4
MSN	4,918,400	322.2
FPT	1,667,907	244.3
VHM	5,000,000	200.0
MWG	3,270,000	192.9

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
HUT	8,860,000	140.0
PVI	98,000	5.9
DL1	180,000	0.9

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	44.13	1,371.79	42.82	1,444.17	1.31	(72.39)
HNX	1.95	37.70	2.97	44.31	(1.02)	(6.62)
Tổng 2 sàn	46.08	1,409.49	45.79	1,488.49	0.29	(79.00)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	147,600	1,922,561	281.78
HDB	21,700	4,806,938	103.46
CTG	37,700	2,486,500	92.60
PNJ	94,400	903,800	86.47
STB	35,300	1,654,300	57.87

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	32,600	250,400	8.13
IDC	53,800	102,500	5.50
SHS	11,400	420,100	4.72
CEO	11,800	321,000	3.75
MBS	26,500	112,900	2.96

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	147,600	2,862,147	419.79
CTG	37,700	3,015,100	110.44
PNJ	94,400	919,100	87.91
STB	35,300	1,993,680	69.75
MWG	57,300	1,063,719	61.06

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
CEO	11,800	1,197,600	13.93
SHS	11,400	807,000	9.09
IDC	53,800	117,400	6.24
TNG	23,200	116,300	2.65
MBS	26,500	95,400	2.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
HDB	21,700	3,318,938	71.57
PDR	18,750	1,371,000	25.07
KDH	34,450	419,401	14.39
HPG	25,900	518,232	13.50
HAG	11,800	1,084,900	12.68

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	32,600	226,000	7.34
VGS	25,400	64,300	1.62
DTD	24,100	49,600	1.19
IVS	10,200	113,600	1.15
LAS	18,600	55,900	1.02

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	147,600	(939,586)	(138.01)
VPB	18,300	(2,117,600)	(38.81)
DGC	110,500	(197,270)	(21.45)
SSI	24,150	(882,919)	(21.05)
CTG	37,700	(528,600)	(17.84)

HNX

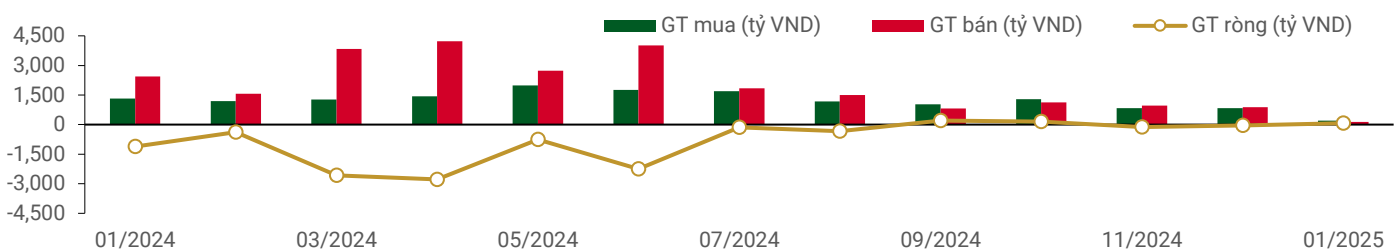
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
CEO	11,800	(876,600)	(10.19)
SHS	11,400	(386,900)	(4.37)
TNG	23,200	(112,600)	(2.57)
VC3	27,500	(47,100)	(1.29)
VTZ	16,900	(50,400)	(0.84)

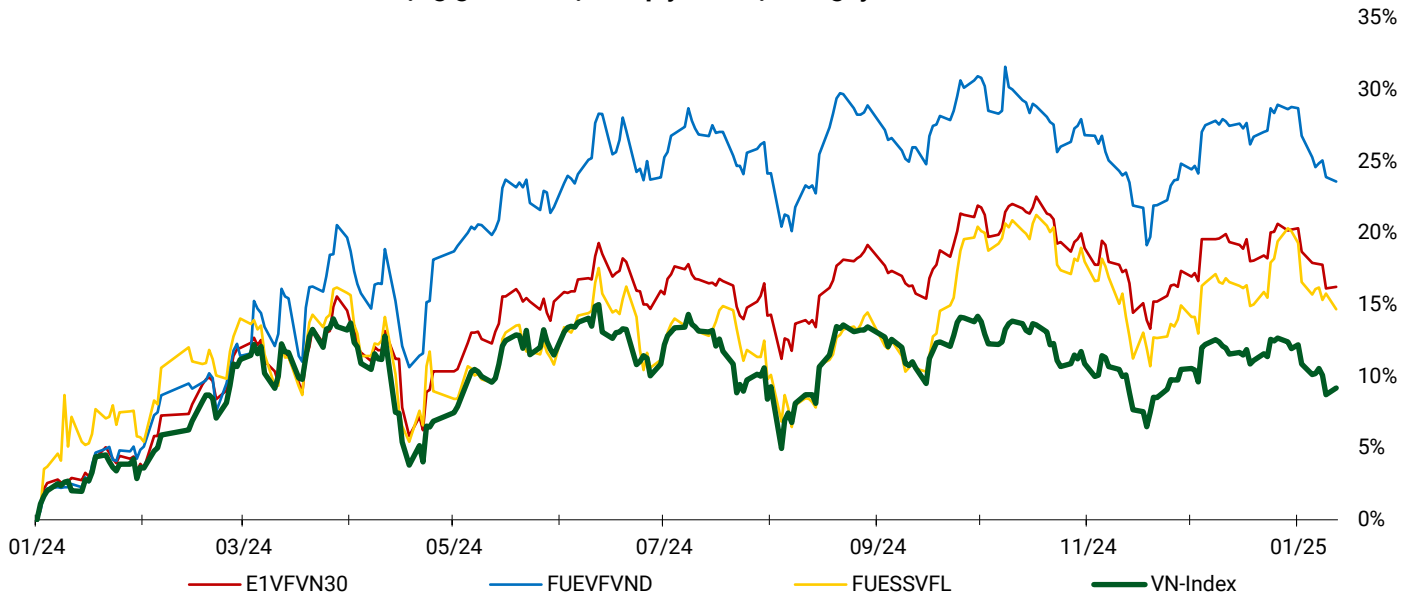
THỐNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.1%	1,593,132	35.91
FUEMAV30	0.0%	2,605	0.04
FUESSV30	0.0%	16,893	0.27
FUESSV50	-1.8%	23,000	0.44
FUESSVFL	-0.9%	468,580	9.74
FUEFVN30	-0.2%	530,653	16.88
FUEVN100	0.5%	144,789	2.49
FUEIP100	0.2%	100	0.00
FUEKIV30	-1.1%	3,425	0.03
FUEDCMID	0.2%	15,500	0.17
FUEKIVFS	0.0%	0	0.00
FUEMAVND	-0.9%	600	0.01
FUEFCV50	-1.2%	4,132	0.05
FUEBFVN30	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	-3.9%	29,712	0.30
Tổng cộng		2,833,121	66.33

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	31.71	34.55	(2.83)
FUEMAV30	0.01	0.01	0.00
FUESSV30	0.11	0.17	(0.05)
FUESSV50	0.07	0.38	(0.31)
FUESSVFL	8.32	0.21	8.11
FUEFVN30	0.08	1.04	(0.96)
FUEVN100	0.00	2.06	(2.06)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.02	(0.02)
FUEDCMID	0.00	0.17	(0.17)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVN30	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	40.31	38.61	1.69

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 02/01/2024-13/01/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	480	0.0%	2,116,600	105	24,750	240	(240)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	700	1.4%	773,900	196	24,750	353	(347)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	760	-3.8%	71,800	121	24,750	211	(549)	25,500	4.00	12/05/2025
CFPT2402	6,930	-3.8%	78,100	196	147,600	4,901	(2,029)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	6,230	-1.1%	105,800	105	147,600	4,205	(2,025)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,620	-0.8%	18,500	295	147,600	2,166	(1,454)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	3,550	-2.5%	6,900	213	147,600	2,013	(1,537)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	980	-2.0%	89,700	74	147,600	273	(707)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	1,020	-2.9%	255,800	168	147,600	242	(778)	158,692	24.83	26/06/2025
CHDB2401	270	-12.9%	1,422,400	74	21,700	38	(232)	25,017	3.34	26/03/2025
CHPG2402	750	4.2%	114,200	128	25,900	196	(554)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	140	16.7%	578,200	52	25,900	4	(136)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	930	3.3%	87,300	288	25,900	317	(613)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	630	8.6%	1,125,900	105	25,900	292	(338)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	820	5.1%	178,100	196	25,900	309	(511)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,410	-6.6%	464,000	295	25,900	886	(524)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	930	-6.1%	700	213	25,900	242	(688)	28,000	4.00	12/08/2025
CHPG2411	290	-9.4%	45,000	74	25,900	17	(273)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	430	10.3%	266,600	168	25,900	45	(385)	31,333	4.00	26/06/2025
CMBB2402	1,740	6.1%	955,000	128	21,500	1,137	(603)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,200	4.3%	48,400	52	21,500	844	(356)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	550	1.9%	924,300	196	21,500	336	(214)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	490	6.5%	3,149,700	105	21,500	305	(185)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,490	8.8%	606,600	295	21,500	909	(581)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	430	4.9%	8,200	74	21,500	44	(386)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	540	5.9%	48,300	168	21,500	89	(451)	25,099	4.34	26/06/2025
CMSN2401	200	-4.8%	192,500	52	65,000	3	(197)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,080	-9.2%	129,800	196	65,000	295	(785)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	540	-10.0%	1,503,300	105	65,000	93	(447)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	910	1.1%	73,400	295	65,000	353	(557)	79,000	6.00	31/10/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2407	190	-5.0%	117,100	74	65,000	5	(185)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	310	-6.1%	391,700	168	65,000	35	(275)	85,678	10.00	26/06/2025
CMWG2401	1,680	7.0%	156,600	128	57,300	323	(1,357)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	380	0.0%	273,700	52	57,300	86	(294)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	710	-11.3%	539,700	105	57,300	219	(491)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,270	2.4%	1,037,800	196	57,300	492	(778)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	910	1.1%	253,600	295	57,300	355	(555)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	800	0.0%	500	121	57,300	215	(585)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	300	-21.1%	17,800	74	57,300	26	(274)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	360	-12.2%	46,300	168	57,300	86	(274)	70,777	10.00	26/06/2025
CSHB2401	660	-5.7%	1,200	121	10,150	47	(613)	11,500	2.00	12/05/2025
CSHB2402	370	-2.6%	48,200	74	10,150	26	(344)	11,333	2.00	26/03/2025
CSHB2403	370	-11.9%	119,100	168	10,150	27	(343)	12,333	2.00	26/06/2025
CSSB2401	390	-13.3%	252,500	74	17,500	23	(367)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	2,190	0.9%	1,627,323	128	35,300	1,970	(220)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,280	5.8%	381,800	52	35,300	1,136	(144)	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	650	1.6%	387,700	105	35,300	433	(217)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	970	0.0%	448,900	196	35,300	642	(328)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,470	-0.7%	2,700	295	35,300	829	(641)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,510	-17.9%	500	121	35,300	736	(774)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	460	-2.1%	231,100	74	35,300	141	(319)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	730	-3.9%	425,000	168	35,300	272	(458)	39,679	4.00	26/06/2025
CTCB2403	730	0.0%	227,100	295	23,800	306	(424)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	950	1.1%	1,300	213	23,800	303	(647)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	310	-6.1%	322,000	74	23,800	48	(262)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	330	-13.2%	236,000	168	23,800	95	(235)	27,979	5.00	26/06/2025
CTPB2403	750	0.0%	20,800	121	15,900	140	(610)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	470	0.0%	200	74	15,900	42	(428)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	450	-6.3%	89,800	168	15,900	67	(383)	18,999	4.00	26/06/2025
CVHM2402	480	-7.7%	539,400	52	40,000	243	(237)	41,500	4.00	04/03/2025
CVHM2406	520	-1.9%	282,100	196	40,000	136	(384)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	250	-10.7%	701,400	105	40,000	50	(200)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	1,880	-1.1%	161,700	295	40,000	1,279	(601)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,210	-9.7%	1,100	213	40,000	508	(702)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	290	-12.1%	108,100	74	40,000	26	(264)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	510	-1.9%	16,600	168	40,000	72	(438)	50,555	5.00	26/06/2025
CVIB2402	630	-3.1%	1,063,300	128	19,400	353	(277)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,190	-2.5%	174,200	105	19,400	911	(279)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	650	1.6%	358,900	196	19,400	387	(263)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	1,720	0.0%	1,056,600	295	19,400	1,241	(479)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	900	-3.2%	200	121	19,400	246	(654)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIC2404	650	-7.1%	136,500	105	40,300	241	(409)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	1,060	-3.6%	229,800	196	40,300	431	(629)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	330	-8.3%	3,900	74	40,300	26	(304)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	490	-7.5%	57,800	168	40,300	68	(422)	48,999	5.00	26/06/2025
CVJC2401	310	-18.4%	624,100	74	98,600	2	(308)	119,999	10.00	26/03/2025
CVNM2401	750	4.2%	157,400	128	61,400	264	(486)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	540	-1.8%	49,000	105	61,400	153	(387)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	920	-2.1%	19,800	196	61,400	295	(625)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	960	0.0%	0	295	61,400	371	(589)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	240	-7.7%	300,200	74	61,400	1	(239)	76,271	7.94	26/03/2025
CVPB2401	700	-5.4%	131,000	128	18,300	234	(466)	19,939	1.90	19/05/2025
CVPB2403	620	-1.6%	11,900	52	18,300	180	(440)	19,000	2.00	04/03/2025
CVPB2407	300	-3.2%	2,888,000	196	18,300	104	(196)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	290	-12.1%	250,100	105	18,300	81	(209)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	670	-8.2%	297,900	295	18,300	238	(432)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	870	-2.2%	9,600	213	18,300	156	(714)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	260	-7.1%	267,500	74	18,300	22	(238)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	530	-11.7%	185,700	168	18,300	61	(469)	22,777	2.00	26/06/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2402	40	-20.0%	414,600	52	16,700	0	(40)	23,500	4.00	04/03/2025
CVRE2405	350	-10.3%	610,600	105	16,700	204	(146)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	330	-8.3%	948,900	196	16,700	202	(128)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,450	-4.6%	240,800	295	16,700	1,199	(251)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	690	-8.0%	100	213	16,700	215	(475)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	250	-21.9%	20,100	74	16,700	34	(216)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	300	-14.3%	245,500	168	16,700	55	(245)	21,888	4.00	26/06/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ đồng)
ACB	HOSE	24,750	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	21,500	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	10,850	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	10,150	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	23,800	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	15,900	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	19,400	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	18,300	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	37,700	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	21,700	28,000	31/12/2024	13,411
STB	HOSE	35,300	38,800	31/12/2024	9,568
VCB	HOSE	91,900	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	39,300	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	30,700	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	48,600	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	43,800	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	53,800	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	40,950	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	69,900	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	78,800	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	58,600	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	43,700	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	66,700	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	18,400	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	45,800	50,300	31/12/2024	343
VNM	HOSE	61,400	71,500	31/12/2024	9,841
SAB	HOSE	54,100	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	11,738	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	36,800	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	57,300	73,600	31/12/2024	5,529
PNJ	HOSE	94,400	118,800	31/12/2024	2,399
VSC	HOSE	15,650	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	61,800	71,000	31/12/2024	1,331
HAH	HOSE	49,450	55,200	31/12/2024	732
PVT	HOSE	25,950	31,500	31/12/2024	1,375
HPG	HOSE	25,900	33,500	31/12/2024	18,059

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Customer Service: 1900 25 23 58

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Fax: (84-28) 5 413 5472

Call Center: (84-28) 5 413 5488

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby
81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,
Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,
Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801